

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2025/DS-PT

Ngày: 21/5/2025

V/v: “tranh chấp chia tài sản chung,
chia thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

ông Phạm Tồn

Các Thẩm phán:

ông Phạm Văn Hợp

bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Nam**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Văn Thành**, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 72/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 2 năm 2025 về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1175/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Á**; cư trú tại: **Khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định**. Có mặt.

Địa chỉ liên hệ: **Khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định** (bà **Nguyễn Thị C**)

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**; cư trú tại: **Khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định**. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Đều vắng mặt**.

+ Bà **Nguyễn Thị L**; cư trú tại: **Khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định**.

- + Bà Nguyễn Thị M.
- + Ông Nguyễn Văn H.
- + Bà Nguyễn Thị H1.
- + Bà Nguyễn Thị P.

Cùng cư trú tại: Khu phố A, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

- + Ông Nguyễn Xuân L1.
- + Bà Nguyễn Thị H2.
- + Bà Nguyễn Thị N.
- + Cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 2006.
- + Cháu Nguyễn Ngọc H3, sinh năm 2010.

Cùng cư trú tại: Khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn H4 và ông Nguyễn Xuân L1: Bà Nguyễn Thị Á; cư trú tại: Khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định là đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

Đại diện theo pháp luật của cháu T1 và cháu H3: Bà Nguyễn Thị Á là mẹ đẻ của các cháu. Có mặt.

- + Chị Nguyễn Thị Ngọc T2; cư trú tại: F-cho, 2 Leoplace B.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của các cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, Nguyễn Ngọc H3 và là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Xuân L1 là bà Nguyễn Thị Á trình bày:

Cha mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Văn K (mất 2001) và cụ Phùng Thị C1 mất (2003). Hai cụ có 07 người con chung, gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị N (bị bệnh tâm thần), Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn T. Nguyễn Văn Đ (mất 2016) có vợ Nguyễn Thị M, vợ chồng ông Đ có 03 người con chung, gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị P. Nguyễn Văn L2 (mất năm 2019), ông L2 sống chung Nguyễn Thị V, ông L2 và bà V, có 01 người con chung là Nguyễn Xuân L1. Bà V bỏ ông L2 đi cách đây khoảng 20 năm, hiện nay bà V, làm gì không ai biết. Nguyễn Văn B là chồng của bà (mất 2016), bà về làm dâu nhà cụ K năm 2000, bà và ông B có 03 người con chung là: Nguyễn Thị Ngọc T1, Nguyễn Thị Ngọc T2 và Nguyễn Ngọc H3.

Nguồn gốc thửa đất số thửa đất 624C, (loại đất trồng lúa), tờ bản đồ số 04 (nay là thửa đất số 444, tờ bản đồ số 12), tọa lạc tại khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định là do Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ cho hộ cha chồng bà (có tất cả là 03 thửa, trong đó có thửa đất 444). Tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất, hộ cụ K

có 08 nhân khẩu, gồm: **Nguyễn Văn K** (chủ hộ), **Phùng Thị C1** (vợ) và các con là **Nguyễn Thị N**, **Nguyễn Văn Đ**, **Nguyễn Văn L2**, **Nguyễn Văn T**, **Nguyễn Thị H2**, **Nguyễn Văn B**.

Thực hiện tuyến đường kết nối với đường ven biển (**D**), Nhà nước đã thu hồi 858,3m² của thửa đất số 624C, tờ bản đồ số 04 nêu trên và bồi thường tổng cộng là 526.802.790 đồng. Trong đó: Bồi thường, hỗ trợ đối với đất đai: 139.731.240 đồng; bồi thường, hỗ trợ đối với cây cối, hoa màu: 3.862.350 đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 381.085.200 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống (01 khẩu): 2.124.000 đồng. Số tiền Nhà nước đền bù, hỗ trợ thu hồi đất ông **Nguyễn Văn T** là người ký, nhận tiền.

Khi bà về làm dâu nhà cụ **K** thì thửa đất này do ông thuận canh tác, ông **Nguyễn Văn L2** cũng có thời gian canh tác chung với ông **T** từ năm 2000 đến năm 2003, sau đó ông **T** canh tác đến khi nhà nước thu hồi. Vợ chồng bà canh tác thửa đất số 298B, tờ bản đồ số 03.

Hiện nay bà **Nguyễn Thị N** bị Tòa án tuyên mất năng lực hành vi dân sự nên bà đề nghị ông **Nguyễn Văn T** là người đại diện theo pháp luật cho bà **N**.

Nay bà yêu cầu ông **Nguyễn Văn T** phải chia 526.802.790 đồng tiền đền bù, hỗ trợ thu hồi thửa đất số 444, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại **khu phố T, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định** cho các đồng thừa kế của vợ chồng cụ **Nguyễn Văn K**, cụ **Phùng Thị C1**.

Bà **Nguyễn Thị M**, ông **Nguyễn Văn H** và ông **Nguyễn Xuân L1** thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà. Riêng ông **Nguyễn Xuân L1** có nhận số tiền 17.300.000 đồng từ ông **Nguyễn Văn T** là tiền nhà nước bồi thường đất ruộng hiện nay đang tranh chấp. Ông **L1** nhận số tiền này vào ngày 06/8/2022 (AL). Chữ ký và chữ viết trong giấy nhận tiền đúng là chữ ký, chữ viết của ông **L1**.

Bị đơn ông **Nguyễn Văn T** trình bày:

Ông thống nhất như lời trình bày của bà **Nguyễn Thị Á** về hàng thừa kế và thời gian mất của cha mẹ ông và thống nhất về di sản của cha mẹ để lại cũng như trước khi mất hai cụ không có để lại di chúc.

Thửa đất số 444, tờ bản đồ số 12 được cân đối giao quyền sử dụng đất cho bao nhiêu nhân khẩu thì ông không biết. Tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì bà **Nguyễn Thị L** đã lấy chồng cất khẩu khoảng năm 1986, ông **Nguyễn Văn Đ** đi kinh tế mới khoảng năm 1987, bà **Nguyễn Thị H2** lấy chồng, theo chồng trước năm 1993. Còn ông, năm 1994 lấy vợ năm 1995 xây dựng nhà riêng trên cùng thửa đất của cha, mẹ ở cho đến nay. Khi còn sống cha mẹ và ông cùng canh tác trên thửa đất này, sau khi cha mẹ mất thì ông tiếp tục canh tác cho đến khi nhà nước thu hồi.

Về diện tích thu hồi và số tiền đền bù, hỗ trợ như bà **Á** trình bày là đúng. Ông là người ký và nhận số tiền này. Nay bà **Á** yêu cầu chia 526.802.790 đồng, thì ông chỉ đồng ý chia số tiền Nhà nước đền bù thu hồi đất là 139.731.240 đồng.

Các khoản tiền còn lại là Nhà nước đền bù, hỗ trợ cho riêng ông vì ông là người trực tiếp canh tác trên thửa đất nên ông không đồng ý chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Thị L**, bà **Nguyễn Thị H2** trình bày: Các bà là con của vợ chồng cụ **Nguyễn Văn K**, cụ **Phùng Thị C1**, các bà thống nhất như lời trình bày của bà **Nguyễn Thị A** về hàng thừa kế, thời gian mất của cha mẹ các bà, về di sản các cụ để lại cũng như trước khi mất các cụ không có để lại di chúc. Tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, thì hộ cụ **K** có 09 nhân khẩu, gồm: Cụ **Nguyễn Văn K** (chủ hộ), **Phùng Thị C1** (vợ) và các con là **Nguyễn Thị L**, **Nguyễn Thị N**, **Nguyễn Thị H2**, **Nguyễn Văn Đ**, **Nguyễn Văn L2**, **Nguyễn Văn T**, **Nguyễn Văn B**. Về diện tích thu hồi và số tiền đền bù, hỗ trợ như bà **A** trình bày là đúng.

Các bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ký phân thừa kế của các bà thì các bà nhận.

Bà **Nguyễn Thị H1** và bà **Nguyễn Thị Phương trình B1**: Thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Phần các bà được nhận các bà tặng cho bà mẹ các bà là bà **Nguyễn Thị M**.

Chị **Nguyễn Thị Ánh T3** trình bày: Chị thống nhất như lời trình bày và yêu cầu mẹ chị là bà **Nguyễn Thị Á**, phần của chị được được hưởng, chị đề nghị giao cho mẹ chị quản lý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ 1 Điều 136, các Điều 212, 219, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 2 luật người cao tuổi;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Ánh**.
2. Giao cho ông **Nguyễn Văn T** được sở hữu 526.802.790 đồng hiện nay ông **T** đang quản lý (trong đó có 29.942.408 đồng ông **T** được chia và 29.942.408 đồng phần của bà **Nguyễn Thị N** giao cho ông **T** quản lý).
3. Ông **Nguyễn Văn T** phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Nguyễn Thị H2** 29.942.408 đồng; bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Xuân L1** và bà **Nguyễn Thị M** mỗi người 6.653.868 đồng.

4. Ông **Nguyễn Văn T** phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Nguyễn Thị Á** 29.942.408 đồng (trong đó có phần của chị **Nguyễn Thị Ngọc T2**, cháu **Nguyễn Thị Ngọc T1** và cháu **Nguyễn Ngọc H3** mỗi người 7.485.602 đồng). Bà **Nguyễn Thị Á** đại diện nhận và quản lý phần của chị **T2**, cháu **T1** và cháu **H3** và phải có nghĩa vụ giao lại cho chị **T2**, cháu **T1** và cháu **H3** khi họ có yêu cầu.

5. Đối với số tiền ông **Nguyễn Xuân L1** đã nhận của ông **Nguyễn Văn T**, sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2024, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Á** có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để chia thừa kế theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Anh**. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thủ tục tố tụng: một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Xét sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, nên chấp nhận ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn thì thấy:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế di sản của vợ chồng cụ **Nguyễn Văn K**, cụ **Phùng Thị C1** của bà **Nguyễn Thị Á**, HĐXX thấy rằng: Các bên đương sự thống nhất về hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng cụ **K** và cụ **C1**, thống nhất về số tiền đền bù, hỗ trợ thu hồi đất, nhưng không thống nhất về nhân khẩu của hộ cụ **K** tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất và phương thức chia cũng như số tiền được chia. Tòa xét:

[2.1] Nhà nước đã thu hồi đất số 444, tờ bản đồ số 12, có 858,3m² đất trồng lúa và bồi thường tổng cộng là 526.802.790 đồng. Trong đó: Bồi thường, hỗ trợ đối với đất đai: 139.731.240 đồng; bồi thường, hỗ trợ đối với cây cối, hoa màu: 3.862.350 đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 381.085.200 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống (01 khẩu): 2.124.000 đồng. Tuy nhiên, quyền sử

dụng thửa đất là của chung hộ cụ **K** nên các thành viên trong hộ chỉ được nhận chung tiền Bồi thường, hỗ trợ đối với đất đai là: 139.731.240 đồng, còn ông **Nguyễn Văn T** là người trực tiếp canh tác trên thửa đất từ sau khi vợ chồng cụ **K** và cụ **C1** chết cho đến khi nhà nước thu hồi đất nên ông được nhận các khoản khác là bồi thường, hỗ trợ đối với cây cối, hoa màu: 3.862.350 đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 381.085.200 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống (01 khẩu): 2.124.000 đồng, tổng cộng là: 387.071.550 đồng.

[2.2] Các bên đương sự không thống nhất về số nhân khẩu trong hộ cụ **K** tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất số 444. Tuy nhiên, tại Báo cáo số: 107/BC-UBND ngày 28/5/2024 của **UBND phường H**, thì tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng thửa đất số 444 theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, thì hộ cụ **K** có 06 nhân khẩu, gồm: Cụ **Nguyễn Văn K** (chủ hộ), cụ **Phùng Thị C1** (vợ) và các con là **Nguyễn Thị N**, **Nguyễn Văn T** **Nguyễn Thị H2**, **Nguyễn Văn B**. Do đó, HĐXX xác định các thành viên trong hộ của cụ **K** tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất thửa đất số 444, tờ bản đồ số 12 chỉ có 06 thành viên nêu trên. Bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Văn Đ** và ông **Nguyễn Văn L2** không phải thành viên của hộ cụ **K** nên không được chia tài sản chung là giá trị quyền sử dụng đất của hộ cụ **K**, mà chỉ được chia thừa kế phần tài sản của vợ chồng cụ **K**, cụ **C1** mà thôi.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành chia tài sản chung của hộ gia đình cụ **K**, cụ **C1** và chia thừa kế di sản của vợ chồng cụ **K**, cụ **C1** theo pháp luật với số tiền là 139.731.240 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà **A** có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ, chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bà **A** phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Á**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ 1 Điều 136, các Điều 212, 219, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 2 luật người cao tuổi;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Ánh**.
2. Giao cho ông **Nguyễn Văn T** được sở hữu 526.802.790 đồng hiện nay ông **T** đang quản lý (trong đó có 29.942.408 đồng ông **T** được chia và 29.942.408 đồng phần của bà **Nguyễn Thị N** giao cho ông **T** quản lý).
3. Ông **Nguyễn Văn T** phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Nguyễn Thị H2** 29.942.408 đồng; bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Xuân L1** và bà **Nguyễn Thị M** mỗi người 6.653.868 đồng.
4. Ông **Nguyễn Văn T** phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Nguyễn Thị Á** 29.942.408 đồng (trong đó có phần của chị **Nguyễn Thị Ngọc T2**, cháu **Nguyễn Thị Ngọc T1** và cháu **Nguyễn Ngọc H3** mỗi người 7.485.602 đồng). Bà **Nguyễn Thị Á** đại diện nhận và quản lý phần của chị **T2**, cháu **T1** và cháu **H3** và phải có nghĩa vụ giao lại cho chị **T2**, cháu **T1** và cháu **H3** khi họ có yêu cầu.
5. Đối với số tiền ông **Nguyễn Xuân L1** đã nhận của ông **Nguyễn Văn T**, sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.
6. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà **Nguyễn Thị Á** phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002010 ngày 18/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tồn